**THỐNG NHẤT MA TRẬN BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ LỚP 6, 7**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Bài kiểm tra giữa kỳ** | **Bài kiểm tra cuối kỳ** |
| **1** | **Thời gian làm bài** | *90 phút* | |
| **2** | **Hình thức kiểm tra và mức độ nhận thức** | - Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)  - Mức độ nhận thức: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao. | |
| **3** | **Cấu trúc** |  | |
| |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Nội dung** | **Tổng** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | | Trắc nghiệm | 16 câu | **10** câu *(2,5 điểm)* | **6** câu  *(1,5 điểm)* |  |  | | Tự luận | (1 đến 4 câu) | *(1,5 điểm)* | *(1,5 điểm)* | *(2,0 điểm)* | *(1,0 điểm)* | | **Tổng điểm** | **10** | **4,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | | |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Nội dung** | **Tổng** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | | Trắc nghiệm | 16 câu | **12** câu *(3,0 điểm)* | **4** câu  *(1,0 điểm)* |  |  | | Tự luận | (1 đến 4 câu) | *(1,0 điểm)* | *(2,0 điểm)* | *(2,0 điểm)* | *(1,0 điểm)* | | **Tổng điểm** | **10** | **4,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | |

**Ghi chú: (1)** Phần trắc nghiệm là 0,25đ/câu; **(2)** Hướng dẫn chấm phần tự luận điểm chia nhỏ nhất là 0,25đ; **(3)** Bài kiểm tra cuối kỳ có khoảng 20-25% nội dung giữa kỳ, tập trung mức độ nhận biết và thông hiểu.

**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN KHTN - LỚP 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/ Chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | | | | **Tổng số câu, ý** | | **Tổng % điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | | **Vận dụng cao** | |
| **TN**  **KQ** | **TL** | **TN**  **KQ** | **TL** | **TN**  **KQ** | | **TL** | **TN**  **KQ** | **TL** | **TN**  **KQ** | **TL** |
| **1** | Mở đầu (7t) | - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên;  - Các lĩnh vực chủ yếu của KHTN | 3 | 1 | 2 |  |  | | 1 |  |  | 5 | 2 | 22,5 |
| Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành |
| **2** | Các phép đo (10t) | Đo chiều dài, khối lượng và thời gian | 1 | 1 |  | 2 |  | | 1 |  | 2 | 1 | 6 | 32,5 |
| Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ |
| **3** | Chất và sự biến đổi của chất (15t) | Các thể của chất | 3 |  | 2 | 1 |  | | 1 |  |  | 5 | 2 | 22,5 |
| Oxygen và không khí |
| Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng... | 3 | 1 | 2 |  |  | | 1 |  |  | 5 | 2 | 22,5 |
| **Tổng số câu TN/số ý TL** | | | 10 | 3 | 6 | 3 |  | | 4 |  | 2 | 16 | 12 |  |
| **Tổng điểm** | | | 2,5 | 1,5 | 1,5 | 1,5 |  | | 2 |  | 1 | 4 | 6 |  |
| **Tỉ lệ %** | | | **40%** | | **30%** | | **20%** | | | **10%** | | 40 | 60 |  |
| **Tỉ lệ chung** | | | **70%** | | | | | **30%** | | | |  |  | **100** |

**BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ 1 MÔN KHTN -LỚP 6**

| **TT** | **Chương/Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biêt** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| 1 | **Mở đầu về KHTN** | Nội dung 1: Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên | **Nhận biết**  – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên.  **Thông hiểu**  – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.  – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống.  – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. | C1 | C3  C10 |  |  |
| Nội dung 2: Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong  phòng thực hành | **Nhận biết**  – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.  – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...).  **Vận dụng**  – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.  – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.  – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. | C2  C17a | C4 | C17b |  |
|  |  | Nội dung 3: Các phép đo | **Nhận biết**  - Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian.  - Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian.  - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian.  – Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật  **Thông hiểu**  - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ)  – Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.  – Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.  – Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.  - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.  **Vận dụng**  - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.  – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).*  **Vận dụng cao**  **-** Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa. | C7  C9  C18a | C18b  C18c | C18d | C19a  C19b |
| 2 | Chất và sự biến đổi của chất | Nội dung 1: Các thể của chất  – Sự đa dạng của chất  – Ba thể (trạng thái) cơ bản của  – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết**  – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta.  – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên.  - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo.  **-** Nêu được chất có trong các vật vô sinh.  - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh.  – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy  – Nêu được khái niệm về sự sự sôi.  – Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi.  – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ.  – Nêu được khái niệm về sự đông đặc.  **Vận dụng**  – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại.  – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. | C11  C12  C13  C14 |  |  |  |
| Nội dung 2: Oxygen và không khí | **Nhận biết**  – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...).  – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.  – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).  **Thông hiểu**  – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.  – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.  – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm.  **Vận dụng**  – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  | C20a | C20b |  |
|  |  | Nội dung 3: Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng | **Biết**  – Nêu được cách sử dụng nguyên liệu hiệu quả, bền vững.  – Nêu được cách sử dụng nhiên liệu hiệu quả, bền vững  – Nêu được cách sử dụng vật liệu hiệu quả, bền vững  **Thông hiểu**  – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,...  – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ...  – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ...  – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống.  **Vận dụng**  – Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng.  – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng.  **Vận dụng cao**  – Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. | C5  C6  C21a | C8  C15  C16 | C21b |  |
| **Tổng** | | |  | 10TN+3TL | 6TN+3TL | 4TL | 2TL |
| **Tỉ lệ %** | | |  | 40 | 30 | 20 | 10 |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | 70 | | 30 | |

**ĐỀ THAM KHẢO**

**KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

Thời gian làm bài 90 phút

**A. TRẮC NGIỆM: 4,0 điểm**

*Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:*

**Câu 1.** Khoa học tự nhiên là:

A. một nhánh của khoa học, nghiên cứu về vật thể tự nhiên.

B. một nhánh của khoa học, nghiên cứu về các hiện tượng vật lý.

C. một nhánh của khoa học, chuyên nghiên cứu về các hiện tượng hóa học.

**D. một nhánh của khoa học, nghiên cứu về các hiện tượng tự nhiên, tìm ra các tính chất, quy luật của chúng.**

**Câu 2.** Hành động nào sau đây **không** phù hợp với các quy tắc an toàn trong phòng thực hành?

A. Chỉ tiến hành thí nghiệm khi có người hướng dẫn.

**B. Nếm thử để phân biệt các loại hóa chất.**

C. Thu dọn phòng thực hành, rửa sạch tay sau khi đã thực hành xong.

D. Mặc đồ bảo hộ, đeo kính, khẩu trang.

**Câu 3: Khoa học tự nhiên không bao gồm lĩnh vực nào sau đây?**

A. Vật lí học

B. Khoa học Trái Đất

C. Thiên văn học

**D. Tâm lí học**

**Câu 4**. Học môn KHTN giúp cho em điều gì?

A. Biết về thành tựu khoa học tự nhiên

B. Biết áp dụng KHTN vào đời sống

C. Biết tác động của KHTN đến môi trường

**D. Tất cả các ý kiến trên**

**Câu 5. Trong thực tế xăng dầu chủ yếu dùng làm gì?**

**A. Chạy động cơ điện.**

**B. Chạy động cơ xe cơ giới.**

**C. Thắp sáng.**

**D. Pha thức uống.**

**Câu 6.** Nguyên liệu nào sau đây sử dụng trong lò nung vôi?

**A. Đá vôi.**

B. Cát.

C. Gạch.

D. Đất sét.

**Câu 7.** Để đo độ dài của một vật, ta nên dùng

**A. thước đo.**

B. gang bàn tay.

C. sợi dây.

D. bàn chân.

**Câu 8. Năng lượng nào sau đây là nguồn năng lượng sạch?**

**A. Năng lượng nhiệt điện**

**B. Năng lượng mặt trời**

**C. Năng lượng xăng dầu**

**D. Năng lượng than đá.**

**Câu 9. Điền vào chỗ trống “…” trong câu sau để được câu phát biểu đúng:**

Để xác định mức độ nóng, lạnh của vật, người ta dùng khái niệm (1)…: Vật càng nóng thì nhiệt độ của vật càng (2)… .

A. (1) nóng – lạnh; (2) cao.

B. (1) nóng – lạnh; (2) thấp.

**C. (1) nhiệt độ; (2) cao.**

D. (1) nhiệt độ; (2) thấp.

**Câu 10.**Các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống là:

A. Sinh sản

B. Lớn lên

**C. A, B đều đúng**

D. A, B đều sai

**Câu 11: Các chất trong dãy nào sau đây đều là chất?**

**A. Đồng, muối ăn, đường mía**

B. Muối ăn, nhôm, cái ấm nước

C. Đường mía, xe máy, nhôm

D. Cốc thủy tinh, cát, con mèo

**Câu 12: Dãy gồm các vật thể tự nhiên là:**

A. Con mèo, xe máy, con người

**B. Con sư tử, đồi núi, mủ cao su**

C. Bánh mì, nước ngọt có gas, cây cối

D. Cây cam, quả nho, bánh ngọt

**Câu 13: Phát biểu nào sau đây là đúng:**

A. Vật không sống có khả năng trao đổi chất với môi trường nhưng không có khả năng sinh sản và phát triển

B. Vật thể tự nhiên là vật sống

C. Vật không sống là vật thể nhân tạo

**D. Vật sống có khả năng trao đổi chất với môi trường, sinh sản và phát triển còn vật không sống không có các khả năng trên.**

**Câu 14: Tính chất nào sau đây không phải tính chất của sự sôi**

**A. Sự sôi xảy ra ở cùng một nhiệt độ xác định đối với mọi chất lỏng**

B. Khi đang sôi thì nhiệt độ chất lỏng không thay đổi

C. Khi sôi có sự chuyển thể từ lỏng sang hơi

D. Khi sôi có sự bay hơi ở trong lòng chất lỏng

**Câu 15: Vật liệu nào sau đây hầu như không thể tái sinh?**

A. Bông.

B. Gỗ.

**C. Dầu thô.**

D. Nông sản.

**Câu 16: Trong các thực phẩm dưới đây, loại nào cung cấp nhiều protein (chất đạm) nhất?**



Hình 1

**A. Thịt.**

B. Gạo.

C. Rau xanh.

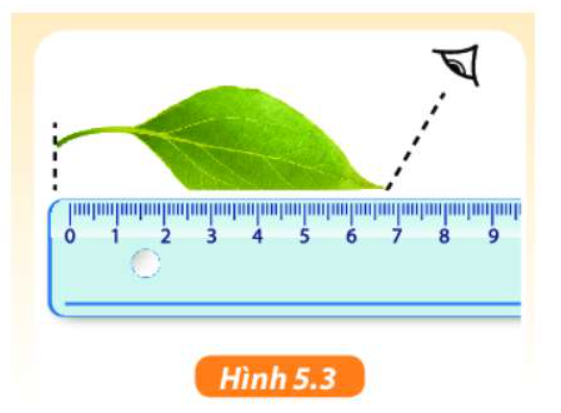
D. Gạo và rau xanh.

**II. Tự luận** (6 điểm)

**Câu 17.** (1 điểm)

a. Dụng cụ ở Hình 1 có tên là gì?

b. Trình bày cách sử dụng dụng cụ trên khi quan sát một con bọ cánh cứng.

****

**Câu 18.** (2 điểm)

a. Dụng cụ đo chiều dài của một chiếc lá ở Hình 2 là gì? Có độ chia nhỏ nhất là bao nhiêu?

b. Tại sao cần ước lượng chiều dài trước khi đo?

c. Trình bày cách đo chiều daì của một vật bằng thước thẳng?

Hình 2

d. Một học sinh tiến hành đo chiều dài của một chiếc lá như trong hình 2. Em hãy nhận xét về cách đặt thước của bạn. Hãy chỉ ra các lỗi (nếu có) trong phép đo này*?*

**Câu 19**. (1 điểm). Lấy ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về :

a) nhiệt độ của vật

b) kích thước của vật

**Câu 20. (1,0 đ)**

a. Trình bày vai trò của không khí đối với tự nhiên.

b. Nêu vài biện pháp để bảo vệ không khí không bị ô nhiễm.

**Câu 21.** (1,0 điểm):

Gas là một hỗn hợp gồm các chất dễ cháy, khi cháy tỏa nhiều nhiệt và ít để lại muội than và được bán với giá cả hợp lý, là một trong những nhiên liệu đảm bảo cho an ninh năng lượng vậy:

a. Vậy Gas thường dùng để làm gì?

b. Tại sao nên để bình gas ở nơi thoáng khí?

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỂ THAM KHẢO**

**KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

**I. TRẮC NGHIỆM: 4 điểm (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **ĐA** | **D** | **B** | **D** | **D** | **B** | **A** | **A** | **B** |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **ĐA** | **C** | **C** | **A** | **B** | **D** | **A** | **C** | **A** |

**II. TỰ LUẬN: 6 điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 17.** (1 điểm)  a. Dụng dụ có tên là Kính lúp  b. - Đặt con bọ cánh cứng phía trước kính lúp  - Điều chỉnh khoảng cách của kính lúp đến khi quan sát rõ bọ cánh cứng | **0,5 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm** |
| **Câu 18**(2 điểm)  a. - Thước thẳng  - Độ chia nhỏ nhất: 1mm  b. Ta cần ước lượng chiều dài trước khi đo để chọn thước đo thích hợp với độ dài cần đo.  c.  Cách đo chiều dài đúng:  + Thước được đặt dọc theo chiều dài của vật. Vạch số 0 của thước không ngang với 1 đầu của vật  + Mắt nhìn theo hướng không vuông góc với cạnh thước ở đầu kia của vật.  d. - Cách đặt thước và cách đặt mắt của bạn là không chính xác.  - Cách đo đúng: Đặt thước dọc theo chiều dài chiếc lá, từ cuống lá đến ngọn lá, vạch số 0 của thước ngang với cuống lá. Và mắt phải nhìn theo hướng vuông góc với cạnh thước ở ngọn lá. | **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,5 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm** |
| **Câu 19.** (1 điểm)   a) Trong một căn phòng, ta đặt tay trái vào chiếc ghế gỗ, đặt tay phải vào chiếc ghế sắt. Nhận thấy, tay phải cảm giác lạnh hơn tay trái. Mặc dù 2 chiếc ghế cùng đặt trong 1 căn phòng và có nhiệt độ như nhau.  b) Giác quan chúng ta cảm thấy có thể mặc vừa chiếc áo này, nhưng khi mặc vào lại không vừa do chiếc áo có kích thước nhỏ hơn cơ thể chúng ta.  Có thể lấy ví dụ khác đúng vẫn cho điểm | **0,5 điểm**  **0,5 điểm** |
| **Câu 20.** (1 đ)  a) Không khí cần cho sự hô hấp và đốt nhiên liệu  b) Bảo vệ không khí tránh ô nhiễm cần:  + Trồng rừng và bảo vệ rừng; không vứt rác bừa bãi  + Xử lý khí thải nhà máy và hạn chế khí thải từ các phương tiện giao thông | **0,5 điểm**  **0,25 điểm**  **O,25 điểm** |
| **Câu 21** (1,0 điểm)  a. Dùng làm nhiên liệu trong công nghiệp và đời sống thường ngày.  b. Để bình gas nơi thoáng khí để khi lỡ có rò gas thì khí cũng bay ra xa, làm loãng lượng gas trong không gian nhà bếp và tránh được nguy cơ cháy nổ. | **0,5 điểm**  **0,5 điểm** |

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I MÔN KHTN - LỚP 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/ Chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | | | **Tống số câu, ý** | | **Tổng % điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |  | |  |
| **TN**  **KQ** | **TL** | **TN**  **KQ** | **TL** | **TN**  **KQ** | **TL** | **TN**  **KQ** | **TL** | **TN**  **KQ** | **TL** |  |
| **1** | Mở đầu | - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên;  - Các lĩnh vực chủ yếu của KHTN | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 2,5 |
| Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 2,5 |
| **2** | Các phép đo | Đo chiều dài, khối lượng và thời gian | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 2,5 |
| Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 2,5 |
| **3** | Chất và sự biến đổi của chất | Các thể của chất | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 2,5 |
| Oxygen và không khí | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | 2,5 |
| Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm... | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | 2 |  | 5 |
| Dung dịch; Tách chất ra khỏi hỗn hợp | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | 2 |  | 5 |
| ***4*** | ***Tế bào - đơn vị cơ sở của sự sống*** | - Khái niệm tế bào  - Hình dạng và kích thước tế bào  - Cấu tạo và chức năng tế bào  - Sự lớn lên và sinh sản của tế bào  - Tế bào là đơn vị cơ bản của sự sống | 1 | 1 | 1 | 1 |  |  |  |  | 2 | 2 | 25 |
| ***5*** | ***Từ tế bào đến cơ thể*** | - Cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào  - Tổ chức cơ thể đa bào | 3 |  | 1 |  |  | 1 |  |  | 4 | 1 | 20 |
| ***6*** | ***Đa dạng thế giới sống*** | - Phân loại thế giới sống  - Virus và vi khuẩn |  |  |  | 1 |  | 1 |  | 1 |  | 3 | 30 |
| **Tổng số câu TN/số ý TL** | | | 12 | 1 | 4 | 2 |  | 2 |  | 1 | 16 | 6 | 100 |
| **Tổng điểm** | | | 4 | | 3 | | 2 | | 1 | | 4 | 6 | 100 |
| **Tỉ lệ %** | | | **40%** | | **30%** | | **20%** | | **10%** | | 40 | 60 | 100 |

**BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I MÔN KHTN - LỚP 6**

| **TT** | **Chủ đề / nội dung** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi TN/ số ý TL theo mức độ nhận thức** | | | | **Câu** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1. Mở đầu** | | | | | | |  |
| **1.1** | Giới thiệu về Khoa học tự nhiên  Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên | **Nhận biết**  - Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên.  - Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. | 1**(TN)** |  |  |  | **C1** |
| **1.2** | Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành | **Nhận biết**  - Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...).  - Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.  - Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. | 1**(TN)** |  |  |  | **C2** |
| 2. Các phép đo | | | | | | |  |
| **2.1** | Đo chiều dài, khối lượng và thời gian | ***Nhận biết***  - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian)  - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian. | **1(TN)** |  |  |  | **C3** |
| **2.2** | Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | ***Nhận biết***  - Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.  - Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.  - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.  - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.  - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng. | **1(TN)** |  |  |  | **C4** |
| 3. Chất và sự biến đổi của chất | | | | | | |  |
| **3.1** | Các thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết**  - Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh...).  - Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể (rắn; lỏng; khí) thông qua quan sát.  - Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.  - Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học).  - Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc.  - Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể (trạng thái): nóng chảy, đông đặc; bay hơi, ngưng tụ; sôi. | **1 (TN)** |  |  |  | **C5** |
| **3.2** | Oxygen (oxi) và không khí | **Nhận biết**  - Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...).  - Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.  - Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).  - Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. | **1 (TN)** |  |  |  | **C6** |
| **3.3** | Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực,thực phẩm thông dụng;tính chất và ứng dụng của chúng | **Nhận biết**  - Nêu được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.  - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như:  + Một số vật liệu (kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh, ...);  + Một số nhiên liệu (than, gas, xăng dầu, ...); sơ lược về an ninh năng lượng;  + Một số nguyên liệu (quặng, đá vôi, ...);  + Một số lương thực - thực phẩm.  Thông hiểu  - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,...  - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ...  - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ...  - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. | **1(TN)** | **1(TN)** |  |  | **C7,8** |
| **3.4** | Dung dịch; Tách chất ra khỏi hỗn hợp | **Nhận biết**  - Nêu được khái niệm hỗn hợp, chất tinh khiết.  - Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch; các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước.  - Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước.  - Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó.  Thông hiểu  - Phân biệt được dung môi và dung dịch.  - Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất.  - Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.  - Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước.  - Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. | **1(TN)** | **1(TN)** |  |  | **C9,10** |
| ***4. Tế bào - đơn vị cơ sở của sự sống*** | | | | | | |  |
|  | - Khái niệm tế bào  - Hình dạng và kích thước tế bào  - Cấu tạo và chức năng tế bào  - Sự lớn lên và sinh sản của tế bào  - Tế bào là đơn vị cơ bản của sự sống | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào.  - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.  - Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.  - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.  - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.  **Thông hiểu:**  - Trình bày được cấu tạo tế bào với 3 thành phần chính (màng tế bào, tế bào chất và nhân tế bào).  - Trình bày được chức năng của mỗi thành phần chính của tế bào (màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào).  - Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua quan sát hình ảnh.  - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào -> 2 tế bào -> 4 tế bào... -> n tế bào). | **1(TN)**  **1(TL)** | **1(TN)**  **1(TL)** |  |  | **C11,12,**  **C17ab** |
| ***5. Từ tế bào đến cơ thể*** | | | | | | |  |
|  | - Cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào - Tổ chức cơ thể đa bào | **Nhận biết**  - Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. Lấy được ví dụ minh hoạ (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...).  **Thông hiểu**  - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh hoạ.  **Vận dụng:**  - Thực hành:  + Quan sát và vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, ...);  + Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh;  + Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người. | **3(TN)** | **1 (TN)** | **1(TL)** |  | **C13,14, C15,16, C17c** |
| ***6. Đa dạng thế giới sống*** | | | | | | |  |
|  | - Phân loại thế giới sống  - Virus và vi khuẩn | **Thông hiểu**  - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.  - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống.  ***Vận dụng***  - Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật. |  | 1(TL) | 1(TL) | **1(TL)** | **C18, 19**  **C20** |
| **Thông hiểu**  - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào).  - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.  - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.  **Vận dụng cao**  - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn. |

**ĐỀ THAM KHẢO KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

Thời gian làm bài 60 phút

**I. TRẮC NGIỆM (4,0 điểm)**

*Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:*

**Câu 1.** Một trong số các vai trò của khoa học tự nhiên là

A. nâng cao nhận thức của con người về thế giới tự nhiên.

B. nâng cao nhận thức của con người về lịch sử thế giới.

C. nâng cao nhận thức của con người về văn hoá, xã hội.

D. nâng cao nhận thức của con người về giới tính.

**Câu 2.** Kính lúp cầm tay có tác dụng khi quan sát các vật nhỏ :

A. Nhìn vật xa hơn C. Phóng to ảnh của một vật  
B. Làm ảnh của vật nhỏ hơn D. Không thay đổi kích thước của ảnh

**Câu 3.** Dụng cụ nào dưới đây không dùng để đo chiều dài?

A. Thước thẳng.

B. Thước dây.

C. Đồng hồ.

D. Thước cuộn.

**Câu 4.** Nhiệt độ là số đo

A. độ “nóng”, “lạnh” của vật.

B. chiều dài của vật.

C. khối lượng của vật.

D. thể tích của vật.

**Câu 5.** Sự nóng chảy là sự chuyển thể từ

A. thể rắn sang thể lỏng của chất.

B. thể lỏng sang thể rắn của chất.

C. thể lỏng sang thể khí của chất.

D. thể khí sang thể lỏng của chất.

**Câu 6.** Ở điều kiện thường, oxygen là

A. chất khí, không màu

B. Chất lỏng, không màu

C. Chất khí, màu vàng lục

D. Chất lỏng, màu vàng lục

**Câu 7.** Cây trồng nào sau đây **không** được xem là cây lương thực?

A. Lúa gạo.

B. Ngô.

C. Mía.

D. Lúa mì.

**Câu 8.** Trường hợp nào sau đây **không** phải nhiên liệu

A. Than B. Gas C. Xăng D. Nhựa

**Câu 9.** Trường hợp nào sau đây **không** phải là dung dịch?

A Nước đường.

B. Nước cất.

C. Nước khoáng.

D. Nước muối.

**Câu 10.** Hỗn hợp nào sau đây là huyền phù?

A. Nước muối.

B. Nước phù sa.

C. Nước chè.

D. Nước máy.

**Câu 11.** Trong các loại tế bào sau, tế bào nào có kích thước lớn nhất?

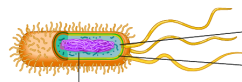
A. Tế bào trứng cá.

B. Tế bào gan cá.

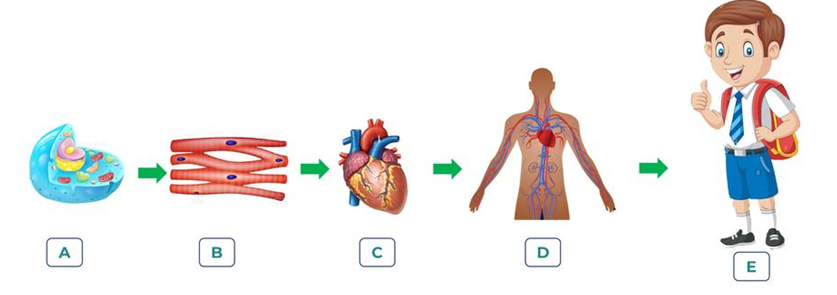
C. Tế bào cơ.

D. Tế bào hồng cầu.

**Câu 12.**



**Câu 13.** Cấp độ tổ chức cơ thể trong hình B là



A. Tế bào B. Mô C. Cơ quan D. Cơ thể

**Câu 14.** Phổi, cơ hoành, não bộ, xương sườn, sọ và tim là những ví dụ về cấp độ tổ chức nào trong cơ thể?

A. Mô B. Cơ quan C. Hệ cơ quan D. Tế bào

**Câu 15.** Ở cơ thể đa bào, một nhóm các cơ quan phối hợp hoạt động cùng thực hiện một quá trình sống tạo nên cấp tổ chức nào dưới đây:

A. Mô B. Hệ cơ quan C. Tế bào D. Cơ thể

**Câu 16.** Sinh vật nào sau đây có cơ thể đơn bào?

A. Vi khuẩn B. Con gà C. Con kiến D. Cây lúa

**II. TỰ LUẬN (6 điểm)**

**Câu 17**. (3,0 điểm): Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống. Em hãy:

a. Cho biết cấu tạo của một tế bào gồm những thành phần chính nào?

b. Trình bày chức năng của mỗi thành phần chính của tế bào.

c. Vẽ cơ thể trùng roi và chú thích các thành phần của tế bào.

**Câu 18** (1,0 điểm)**.** Cho sơ đồ về vị trí của hoa li trong các đơn vị phân loại:

Thực vật🡪thực vật có hoa🡪thực vật 1 lá mầm🡪 Hành 🡪Bách hợp 🡪Loa kèn🡪Hoa li.

Dựa vào sơ đồ, hãy cho biết trong các đơn vị phân loại trên, đơn vị nào lớn nhất, đơn vị nào nhỏ nhất?

**Câu 19** (1,0 điểm)**.** Xây dựng khoá lưỡng phân để phân loại các loài sinh vật sau: Châu chấu, chim sâu, ba ba, khỉ, cá trích.

**Câu 20** (1,0 điểm)**.** Tại sao khi làm sữa chua, sau khi rót hỗn hợp sữa, nước, sữa chua vào hộp phải đậy kín nắp và ủ ấm 10 -12h?

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

Thời gian làm bài 60 phút

**I. TRẮC NGIỆM (4,0 điểm)**

*Mỗi câu đúng 0,25 điểm*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Đáp án | A | C | C | A | A | A | C | D |
| Câu | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| Đáp án | B | B | A | A | B | B | B | A |

**II. TỰ LUẬN (6 điểm)**

Câu 17. (3,0 điểm)

|  |  |
| --- | --- |
| Hướng dẫn chấm | Điểm |
| a. Nêu được đúng các thành phần cấu tạo của tê bào: Màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào.  *- Chỉ nêu được thành phần 0,5đ*  *- Nêu được 2 thành phần 0,75đ*  - *Nêu đúng 3 thành phần 1đ* | 1,0đ |
| b. Trình bày được chức năng của mỗi thành phần chính của tế bào.  *- Chỉ nêu được 1 loại 0,25đ*  *- Nêu đúng 2 loại 0,5đ* | 1,0đ |
| c. Vẽ cơ thể trùng roi và chú thích các thành phần của tế bào.  *- Vẽ cơ thể trùng roi đủ 3 thành phần và roi 0,5đ*  *- Vẽ cơ thể trùng roi, chú thích đúng 2 thành phần 0,75.*  *- Vẽ cơ thể trùng roi, chú thích đúng 4 thành phần 1,0đ* | 0,5đ |

**Câu 18.** (1,0 điểm)

|  |  |
| --- | --- |
| Hướng dẫn chấm | Điểm |
| Đơn vị lớn nhất là thực vật.  Đơn vị nhỏ nhất là hoa li | 1,0đ |

**Câu 19.** (1,0 điểm)

|  |  |
| --- | --- |
| Hướng dẫn chấm | Điểm |
| Phân loại đúng, ví dụ:  *- Phân loại 1 loài 0,25đ*  *- Phân loại 2-3 loài 0,5đ*  *- Phân loại 4 loài 0,75đ*  *- Phân loại 5 loài 1đ* | 1,0đ |

**Câu 20.** (1,0 điểm)

|  |  |
| --- | --- |
| Hướng dẫn chấm | Điểm |
| Giải thích đúng: vi khuẩn lên men sữa chua sống trong điều kiện không có oxygen, nhiệt độ đủ ấm...  - *Đúng một đặc điểm 0,5đ*  *- Đúng 2 đặc điểm 1đ* | 1,0đ |

## 

## MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2

## MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

| **Chủ đề** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | | **Tổng số câu/ý** | | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | | **Vận dụng cao** | |  | |  |
| **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** |  |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | | *9* | *10* | *11* | *12* |
| 1. Đa dạng nguyên sinh vật ( 2 tiết) | 2 |  | 2 |  |  |  |  | |  | **4** |  | **1,0** |
| 2. Đa dạng nấm ( 4 tiết) | 2 |  |  |  |  |  |  | | 2 | **2** | **2** | **1,5** |
| 3. Đa dạng thực vật ( 6 tiết) | 2 |  | 2 | 2 |  | 1 |  | |  | **4** | **3** | **2,5** |
| 4. Đa dạng động vật ( 6 tiết) | 2 | 2 | 2 | 1 |  |  |  | |  | **4** | **3** | **2,5** |
| 5. Đa dạng sinh học trong tự nhiên ( 6 tiết) | 2 | 1 |  |  |  | 3 |  | |  | **2** | **4** | **2,5** |
| **Số câu TN/ số ý TL** | **10** | **3** | **6** | **3** |  | **4** |  | | **2** | **16** | **12** |  |
| **Điểm số** | **2,5** | **1,5** | **1,5** | **1,5** |  | **2,0** |  | | **1,0** | **4,0** | **6,0** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | | **1,0 điểm** | | **10 điểm** | | **10 điểm** |

## BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2

## MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu TN/số ý TL** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TN (số câu)** | **TL (số**  **ý)** | **TN (số câu)** | **TL (số**  **ý)** |
| **1. Đa dạng Nguyên sinh vật** | | | **4** |  |  |  |
| - Sự đa dạng nguyên sinh vật.  - Một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. | **Nhận biết** | - Nhận biết được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên, nguyên nhân, triệu chứng, tác hại ….  - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...). | 2 |  | C1,2 |  |
| **Thông hiểu** | - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật.  - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra. | **2** |  | C3,4 |  |
| **Vận dụng** | Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. |  |  |  |  |
| **2. Đa dạng nấm** | | | **2** | **2** |  |  |
| - Sự đa dạng của nấm  - Vai trò của nấm  - Một số bệnh do nấm gây ra | **Nhận biết** | - Nêu được một số bệnh do nấm gây ra  - Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...).  - Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm.  - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...). | 2 |  | C5  C6 |  |
| **Vận dụng:** | Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp) |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao:** | - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra.  Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... |  | 2 |  | C1 |
| **3. Đa dạng Thực vật** | | | **4** | **3** |  |  |
| - Sự đa dạng.  - Thực hành. | **Nhận biết** | - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...). | 2 |  | C7, 8 |  |
| **Thông hiểu** | - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). | 2 | 2 | C9, 10 | C2.1 |
| **Vận dụng** | Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  | 1 |  | C2.2 |
| **4. Đa dạng động vật** | | | **4** | **3** |  |  |
| - Sự đa dạng.  - Thực hành. | **Nhận biết** | - Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống.  - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình | 2 | 2 | C11,12 | C3.1 |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ. | 2 | 1 | C13,14 | C3.2 |
| **Vận dụng** | Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| **5. Đa dạng sinh học trong tự nhiên.** | | | **2** | **4** |  |  |
| **-** Đa dạng sinh học là gì?  - vai trò của Đa dạng sinh học  - Tìm hiểu SV ngoài thiên nhiên | **Nhận biết:** | Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, … | 2 | 1 | C15,16 | C4.1 |
| **Vận dụng** | Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học. |  | 3 |  | C4.2 |
| **Vận dụng cao** | - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận.  - Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...).  - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật |  |  |  |  |

**ĐỀ THAM KHẢO KIỂM TRA GIỮA KỲ 2 NĂM HỌC 2022 – 2023**

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)**

**Lựa chọn đáp án đúng nhất**

**Câu 1. Trùng sốt rét gây nên bệnh gì?**

A. Bệnh sốt xuất huyết B. Bệnh kiết lị

C. Bệnh thiếu máu D. Bệnh sốt rét

**Câu 2: Bệnh kiết lị lây truyền theo đường nào**?

A. Đường tiêu hóa                    B. Đường hô hấp

C. Đường tiếp xúc                    D. Đường máu

**Câu 3: Biện pháp nào sau đây không giúp chúng ta tránh bị mắc bệnh sốt rét?**

A. Phát quang bụi rậm

B. Diệt muỗi, diệt bọ gậy

C. Mắc màn khi đi ngủ

D. Mặc đồ sáng màu để tránh bị muỗi đốt

**Câu 4. Cách phòng bệnh kiết lị**

A. Ngủ phải mắc màn

B. Vệ sinh ăn uống

C. Ngủ đủ giấc

D. Phát quang bụi rậm

**Câu 5. Sự đa dạng của nấm thể hiện như thế nào?**

A. Nấm có vai trò quan trọng đối với tự nhiên và con người

B. Nấm có nhiều hình dạng khác nhau

C. Nấm có nhiều kích thước khác nhau

D. Nấm gồm nhiều loại, có hình dạng và kích thước khác nhau

**Câu 6. Trong tự nhiên, nấm có vai trò gì?**

A. Phân hủy chất thải động vật và xác sinh vật

B. Cung cấp thức ăn

C. Lên men bánh, bia, rượu…

D. Dùng làm thuốc

**Câu 7: Thực vật có vai trò gì đối với động vật?**

A. Ngăn biến đổi khí hậu

B. Cung cấp thức ăn

C. Giữ đất, giữ nước

D. Cung cấp thức ăn, nơi ở

**Câu 8. Thực vật có vai trò gì đối với đời sống con người?**

A. bảo vệ đất, nguồn nước, hạn chế thiên tai…

B. Góp phần ổn định hàm lượng khí oxygen và cacbon dioxide

C. Cung cấp lương thực, thực phẩm, đồ dùng, thuốc…

D. Góp phần làm giảm nhiệt độ môi trường, điều hoà khí hậu.

**Câu 9. Cây cam có những đặc điểm đặc trưng nào sau đây.**

A. Không có mạch

B. Có mạch dẫn và không có hạt

C. Có mạch dẫn, có hạt trần

D. Có mạch dẫn và có hạt kín

**Câu 10. Cây thông có những đặc điểm đặc trưng nào sau đây.**

A. Không có mạch

B. Có mạch dẫn và không có hạt

C. Có mạch dẫn, có hạt trần

D. Có mạch dẫn và có hạt kín

**Câu 11. Nhóm động vật nào sau đây thuộc động vật không xương sống**

A. Trùng giày, thủy tức, sán lá gan, giun kim, giun đất

B. Mèo, cá chép, ếch, bồ câu, thằn lằn bóng

C. Mèo, giun đất, cá chép, trùng roi, châu chấu

D. Trùng biến hình, cá rô, cá sấu, bạch tuộc, trai sông

**Câu 12: Động vật có xương sống bao gồm:**

A. Thân mềm, lưỡng cư, bò sát, chim, thú C. Cá, lưỡng cư, bò sát, ruột khoang, thú

B. Cá, chân khớp, bò sát, chim, thú D. Cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú

**Câu 13: Đặc điểm cơ bản nhất để phân biệt nhóm động vật có xương sống với nhóm động vật không xương sống là?**

A. Hình thái đa dạng.                  C. Kích thước cơ thể lớn.

B. Có xương sống. D. Sống lâu

**Câu 14. Các đại diện của ngành Ruột khoang không có đặc điểm nào sau đây?**

A. Đối xứng 2 bên.

B. Có khả năng kết bào xác.

C. Cấu tạo thành cơ thể gồm 2 lớp, ruột dạng túi.

D. Có thể thay đổi hình dạng

**Câu 15. Đa dạng sinh học có vai trò đối với tự nhiên:**

A. Điều hòa khí hậu, bảo vệ đất, nguồn nước, phân hủy xác động, thực vật

B. Cung cấp thực phẩm cho con người

C. Giúp con người thích ứng với biến đổi khí hậu

**Câu 16. Vai trò của đa dạng sinh học đối với con người**

A. Cung cấp thực phẩm cho con người

B. Giúp con người thích ứng với BĐKH

C. Tạo môi trường sống thuận lợi cho con người

D. Cả A, B, C

**PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)**

**Câu 1 : (1 điểm)** Trình bày cách phòng chống bệnh do nấm gây ra. Giải thích vì sao khi mua đồ ăn, thức uống, chúng ta phải quan tâm đến màu sắc và hạn sử dụng của thực phẩm?

**Câu 2 :** **(1,5 điểm)** Phân biệt các thực vật sau vào các nhóm thực vật và nêu đặc điểm đặc trưng của mỗi nhóm thực vật đó.

**Câu 3: (1,5 điểm)** Khi ăn thực phẩm chưa được nấu chín kỉ sẽ ảnh hưởng như thế nào tới sức khỏe? Lấy ví dụ minh họa. Nêu các biện pháp phòng bệnh giun sán.

**Câu 4: (2 điểm)** Thế nào là đa dạng sinh học? Đa dạng sinh học có vai trò như thế nào đối với tự nhiên và đối với đời sống con người? Chúng ta cần phải làm gì để bảo vệ đa dạng sinh học?

**HƯỚNG DẪN CHẤM**

**ĐỀ THAM KHẢO KIỂM TRA GIỮA KỲ 2 NĂM HỌC 2022 – 2023**

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 | Câu 7 | Câu 8 |
| D | A | D | B | D | A | D | C |
| Câu 9 | Câu 10 | Câu 11 | Câu 12 | Câu 13 | Câu 14 | Câu 15 | Câu 16 |
| D | C | A | D | B | C | A | D |

PHẦN II. TỰ LUẬN

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| 1 | Để đề phòng bệnh nấm da cần: vệ sinh da sạch sẽ, da luôn được thoáng mát. Không mặc chung quần áo, không dùng chung khăn mặt, khăn tắm, không dùng chung chăn, gối và không ngủ chung giường với người đang bị bệnh nấm da.  Mếu đã mắc các bệnh nấm da cần đến khám bác sĩ. Không nên tự mua thuốc về điều trị không những bệnh không khỏi mà còn làm bệnh nặng thêm.  Khi mua đồ ăn, thức uống, chúng ta phải quan tâm đến màu sắc và hạn sử dụng của thực phẩm vì khi chúng có màu sắc bất thường hay quá hạn sử dụng, rất dễ chứa nấm mốc độc hại ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của con người khi ăn phải. | 0.25  0.25  0.5 |
| **2:** | Phân biệt các thực vật sau vào các nhóm thực vật và nêu đặc điểm đặc trưng của mỗi nhóm thực vật đó.  Các nhóm thực vật:  - Thực vật không có mạch: rêu  Đặc điểm: sống ở nơi ẩm ướt, thiếu ánh sáng. Cơ thể nhỏ bé, chưa có rễ (rễ giả), thân và lá không có mạch dẫn, sinh sản bằn bào tử.  - Thực vật có mạch: đã có rễ, thân, lá thật, cơ thể có mạch dẫn.  + Dương xỉ: rau bợ, dương xỉ.  Đặc điểm: đa số là cây thân thảo. Môi trường sống ở nơi ẩm mát như bờ ruộng, chân tường, dưới tán rừng…  + Thực vật hạt trần: thông, kim giao.  Đặc điểm: là những cây gỗ có kích thước lớn, hệ mạch dẫn phát triển, chưa có hoa và quả, sinh sản bằng hạt nằm lộ trên các lá noãn hở. Nhiều loài có giá trị về kinh tế và làm cảnh: thông, pơmu, vạn tuế…  + Thực vật hạt kín: ớt, khoai tây  Đặc điểm: cơ thể có cấu tạo hoàn thiện nhất trong các nhóm thực vật: cơ quan sinh sản là hoa và quả có chứa hạt; cơ quan sinh dưỡng đa dạng về hình thái. | 0. 5  0.25  0.25  0.25  0.25 |
| 3 | \*Khi ăn thực phẩm chưa được nấu chín kỉ sẽ ảnh hưởng tới sức khỏe: có khả năng bị ngộ độc thực phẩm, nhiễm các loại giun sán…  Ví dụ:  + Gỏi: Gỏi là món ăn được làm từ hải sản tươi sống ướp nước chanh. Giống như sushi, món ăn này có thể chứa vi khuẩn và kí sinh trùng gây ngộ độc.  + Thịt tái: Thịt bò hoặc thịt gà tái là các loại thịt được ăn khi chưa nấu chín. Thịt sống là các món có nguy cơ gây ngộ độc thực phẩm cao nhất do có chứa nhiều loại vi khuẩn như E.coli.  \*Các biện pháp phòng bệnh giun sán.  - Cần tẩy giun định kỳ 6 tháng một lần (ít nhất 2 lần trong năm). - Giữ vệ sinh cá nhân, rửa tay trước khi ăn và sau khi đi đại tiện, không nghịch bẩn, thường xuyên tắm rửa, không đi chân đất, không để trẻ bò lê la dưới đất. Cắt móng tay, đi dép thường xuyên, bảo hộ lao động khi tiếp xúc với đất.  - Thực hiện ăn chín, uống sôi, ăn các thức ăn đã được nấu chín kỹ, chế biến hợp vệ sinh. - Không sử dụng thịt lợn ốm để chế biến thực phẩm. Không ăn tiết canh,  thịt lợn tái, các loại gỏi cá, nem chua sống, thịt bò tái, đối với các loại rau sống cần phải ngâm rửa kỹ trước khi ăn.  -  Không để ruồi nhặng bậu vào thức ăn. Không để chó, lợn, gà... tha phân gây ô nhiễm môi trường. - Người mắc bệnh giun, sán cần phải được khám và điều trị triệt để theo đúng phác đồ của Bộ Y tế. | 0.5  0.5  0.5 |
| 4 | \* Đa dạng sinh học được hiểu là sự phong phú, đa dạng về nguồn gen, giống, loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên.  \* Đa dạng sinh học có vai trò quan trọng trong duy trì sự sống của con người và mọi sinh vật khác  + Cung cấp nguồn nguyên liệu công nghiệp, lương thực thực phẩm, nhiều loại thuốc quý hiếm để bảo vệ cho sức con người.  + Tạo vẻ đẹp phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí của con người.  + Nhiều khu rừng phòng hộ giúp người dân ngăn được sạt lỡ đất và lũ quét kéo về, vừa làm sạch, thoáng mát môi trường đang ngày càng bị con người làm ô nhiễm.  + …   * \* Là học sinh, để bảo vệ đa dạng sinh học, cần làm:   Tuân theo các biện pháp và tuyên truyền các biện pháp này cho người thân, hàng xóm để bảo vệ sự đa dạng thực vật ở địa phương.   * + Tham gia bảo vệ, chăm sóc và trồng cây xanh ở trường, địa phương.   + Không chặt phá bừa bãi cây xanh   + Không vứt rác bừa bãi, thường xuyên dọn dẹp sạch sẽ môi trường sống | 0.5  0.75  0.75 |

**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II MÔN KHTN - LỚP 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  (1**)** | **Chương/Chủ đề**  (2) | **Nội dung/đơn vị kiến thức**  (3) | **Mức độ đánh giá**  (4-11) | | | | | | | | **Tổng số câu TN/số ý TL** | | **Tổng % điểm**  (12) |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **TL** | **TN** |
| **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** |
| **1** | *Đa dạng thế giới sống (26 tiết)* |  | 2 | **2** | 1 | **2** |  |  |  |  | 3 | 4 | 2,5 |
| **2** | *Lực ( 15 tiết)* |  |  | **4** | 2 | **2** | 2 |  |  |  | 4 | 6 | 3,5 |
| **3** | *Năng lượng và cuộc sống (10 tiết)* |  |  | **2** | 1 |  | 2 |  |  |  | 3 | 2 | 2,0 |
| **4** | *Trái đất và bầu trời (10 tiết)* |  |  | **4** |  |  |  |  | 2 |  | 2 | 4 | 2,0 |
| **Tổng số câu TN/số ý TL** | | | **2** | **12** | **4** | **4** | **4** | **0** | **2** | **0** | 12 | 16 | 10,00 |
| **Điểm số** | | | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10** |
| **Tỉ lệ %** | | | 40% | | 30% | | 20% | | 10% | | 60% | 40% | 100 |
| **Tỉ lệ chung** | | | 70% | | | | 30% | | | |  |  | 100 |

**BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CUỐI HK II MÔN KHTN -LỚP 6**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) |
| **Chủ đề 8. Đa dạng thế giới sống** *(26 tiết)* | | | 3 | 4 |  |  |
| - Sự đa dạng nguyên sinh vật.  - Một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. | **3. Đa dạng nguyên sinh vật:** | | | | | |
| **Nhận biết** | Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật. |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. |  |  |  |  |
| - Sự đa dạng nấm.  - Vai trò của nấm.  - Một số bệnh do nấm gây ra. | **4. Đa dạng nấm:** | | | | | |
| **Nhận biết** | Nêu được một số bệnh do nấm gây ra. | **1** |  | **C1** |  |
| - Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm. |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...). |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm |  |  |  |  |
| gây ra. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp). |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... |  |  |  |  |
| - Sự đa dạng. | **5. Đa dạng thực vật:** | | | | | |
| **Thông hiểu** | - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). |  | **1** |  | **C2** |
| - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| **6. Đa dạng động vật** | |  |  |  |  |
| **Nhận biết:** | Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  | **1** |  | **C3** |
| - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình. | **1** |  | **17b** |  |
| - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  | **1** |  | **C4** |
| **Vận dụng** | Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| **7. Vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên.** | | | | | |
| **Nhận biết** | Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, …) | **2** |  | **17a** |  |
| **8. Bảo vệ đa dạng sinh học** | | | | | |
| **Vận dụng** | Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học. |  |  |  |  |
| **9. Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên.** | | | | | |
| **Vận dụng cao** | - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...). |  |  |  |  |
| - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một  số nhóm sinh vật. |  |  |  |  |
| - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật  ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống). |  |  |  |  |
|  |  | - Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| ***2.* Chủ đề 9. Lực (15 tiết)** | | | 4 | 6 |  |  |
| – Lực và tác dụng của lực | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được dụng cụ đo lục là lực kế. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật. |  | **1** |  | **C5** |
| **Thông hiểu** | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. | **2** |  | C20 |  |
| - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. |  |  |  |  |
| – Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. |  | **1** |  | **C6** |
| **Thông hiểu** | - Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| – Ma sát | **Nhận biết** | - Kể tên được ba loại lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ. |  | **1** |  | **C7** |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế. |  |  |  |  |
| **-** Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ. |  |  |  |  |
| – Lực cản của nước | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó. |  |  |  |  |
| – Khối lượng và trọng lượng | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm về khối lượng. |  | **1** |  | **C8** |
| - Nêu được khái niệm lực hấp dẫn. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm trọng lượng. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực. |  | **1** |  | **C9** |
| **Vận dụng** | Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại |  |  |  |  |
| – Biến dạng của lò xo | **Nhận biết** | - Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện. |  |  |  |  |
| - Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng. |  |  |  |  |
| - Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo |  | **1** |  | **C10** |
| **Vận dụng** | - Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật. |  |  |  |  |
| **Chủ đề 10. Năng lượng và cuộc sống (10 tiết)** | | | 3 | 2 |  |  |
| – Khái niệm về năng lượng  – Một số dạng năng lượng | **Nhận biết** | - Chỉ ra được một số hiện tượng trong tự nhiên hay một số ứng dụng khoa học kĩ thuật thể hiện năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số nhiên liệu thường dùng trong thực tế. |  | **1** |  | **C11** |
| - Kể tên được một số loại năng lượng. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được nhiên liệu là vật liệugiải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. Lấy được ví dụ minh họa. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được các dạng năng lượng. |  |  |  |  |
| - Chứng minh được năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích được một số vật liệu trong thực tế có khả năng giải phóng năng lượng lớn, nhỏ. |  |  |  |  |
| - So sánh và phân tích được vật có năng lượng lớn sẽ có khả năng sinh ra lực tác dụng mạnh lên vật khác. |  |  |  |  |
| – Sự chuyển hoá năng lượng | **Nhận biết** | - Chỉ ra được một số ví dụ trong thực tế về sự truyền năng lượng giữa các vật. |  | **1** |  | **C12** |
| - Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh hoạ. | **1** |  | C19a |  |
| **-** Giải thích được các hiện tượng trong thực tế có sự chuyển hóa năng lượng chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Vận dụng được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên và ứng dụng của định luật trong khoa học kĩ thuật. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế về ứng dụng trong kĩ thuật về sự truyền nhiệt và giải thích được. |  |  |  |  |
| – Năng lượng hao phí  – Năng lượng tái tạo  – Tiết kiệm năng lượng | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ về sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. |  |  |  |  |
|  | - Chỉ ra được một số ví dụ về sử dụng năng lượng tái tạo thường dùng trong thực tế. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. Lấy được ví dụ thực tế. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Đề xuất biện pháp và vận dụng thực tế việc sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. | **2** |  | C19b |  |
| **Chủ đề 11. Trái Đất và bầu trời (10 tiết)** | | | 2 | 4 |  |  |
| – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời | **Nhận biết** | - Mô tả được quy luật chuyển động của Mặt Trời hằng ngày quan sát thấy. |  | **1** |  | **C13** |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được quy luật chuyển động mọc, lặn của Mặt Trời. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích quy luật chuyển động của Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Vận dụng quy luật chuyển động của Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng để ứng dụng, giải thích các hiện tượng thực tế. | **2** |  | C21 |  |
| – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng | **Nhận biết** | - Nêu được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  | **1** |  | **C14** |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thiết kế mô hình thực tế bằng vẽ hình, phần mền thông dụng để giải thích được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| – Hệ Mặt Trời  – Ngân Hà | **Nhận biết** | - Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời. |  | **1** |  | **C15** |
| - Nêu được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  | **1** |  | **C16** |
| **Thông hiểu** | - Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau. |  |  |  |  |
| - Giải thích được hình ảnh quan sát thấy về sao chổi. |  |  |  |  |
| - Giải thích được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II NĂM HỌC 2022-2023**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

Thời gian làm bài 90 phút

**A. TRẮC NGIỆM (4,0 điểm)**

*Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:*

**Câu 1:** Trong số các tác hại sau, tác hại nào **không** phải do nấm gây ra?

A. Gây bệnh nấm da ở động vật.

B. Làm hư hỏng thực phẩm, đồ dùng.

C. Gây bệnh viêm gan B ở người.

D. Gây ngộ độc thực phẩm ở người.

**Câu 2:** **Trong những nhóm cây sau đây, nhóm gồm các cây thuộc ngành Hạt kín là:**

A. cây dương xỉ, cây hoa hồng, cây ổi, cây rêu.  
B. cây bưởi, cây táo, cây hồng xiêm, cây lúa.

C. cây nhãn, cây hoa li, cây bèo tấm, cây vạn tuế.  
D. cây thông, cây rêu, cây lúa, cây rau muống.

**Câu 3:** Các loài nào dưới đây là vật chủ trung gian truyền bệnh?

A. Ruồi, chim bồ câu, ếch

B. Rắn, cá heo, hổ

C. Hươu cao cổ, đà điểu, dơi 

D. Ruồi, muỗi, chuột

**Câu 4:** Tập hợp các loài nào sau đây thuộc lớp Động vật có vú (Thú)?

A. Gấu, mèo, dê, cá heo

B. Bò, châu chấu, sư tử, voi

C. Cá voi, vịt trời, rùa, thỏ

D. Tôm, muỗi, lợn, cừu

**Câu 5.**Treo vật vào đầu dưới của một lò xo, lò xo dãn ra. Khi đó

A. lò xo tác dụng vào vật một lực đẩy.

B. vật tác dụng vào lò xo một lực nén.

C. lò xo tác dụng vào vật một lực nén.

D. vật tác dụng vào lò xo một lực kéo.

**Câu 6.** Trường hợp nào sau đây liên quan đến lực không tiếp xúc?

A. Vận động viên nâng tạ.

B. Người dọn hàng đấy thùng hàng trên sản.

C. Giọt mưa đang rơi.

D. Bạn Na đóng định vào tường.

**Câu 7.** Lực ma sát nghỉ xuất hiện khi

A. quyển sách để yên trên mặt bàn nằm nghiêng.

B. ô tô đang chuyến động, đột ngột hãm phanh.

C. quả bóng bàn đặt trên mặt bàn nằm ngang nhẵn bóng.

D. xe đạp đang xuống dốc.

**Câu 8.** Khi ta đem cân một vật là ta muốn biết

A. trọng lượng của vật đó.

B. thể tích của vật đó.

C. khối lượng của vật đó.

D. so sánh khối lượng của vật đó với khối lượng của các vật khác.

**Câu 9.** Một thùng hoa quả có trọng lượng 50 N thì thùng hoa quả đó có khối lượng bao nhiêu kg?

A.5 kg.

B.0,5 kg.

C. 50 kg.

D. 500 kg.

**Câu 10.** Một lò xo xoắn có độ dài ban đầu là 10,5cm. Khi treo một quả cân 100g thì độ dài của lò xo là 11cm. Nếu treo quả cân 500g thì lò xo bị dãn ra so với ban đầu một đoạn bao nhiêu?

A. 0,5cm

B. 1cm

C. 2cm

D. 2,5cm

**Câu 11.** Vật liệu nào không phải là nhiên liệu?

A. Than đá.

B. Gas.

C. Hơi nước.

D. Khí đốt.

**Câu 12.** Khi quạt điện hoạt động thì có sự chuyển hóa:

A. Cơ năng thành điện năng.

B. Điện năng thành cơ năng.

C. Điện năng thành hóa năng.

D. Nhiệt năng thành điện năng.

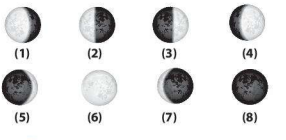
**Câu 13:** Trái Đất có hiện tượng ngày và đêm luân phiên là do

A. Mặt Trời mọc ở đẳng đông, lặn ở đẳng tây.

B. Trái Đất tự quay quanh trục của nó theo hướng từ tây sang đông.

C. Trái Đất tự quay quanh trục của nó theo hướng từ đông sang tây.

D. Mật Trời chuyển động từ đông sang tây.



Hình 1

**Câu 14.** Sắp xếp các hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng ở hình 1 theo thứ tự trong tháng âm lịch, bắt đầu từ pha không trăng.

1. (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8).
2. (8), (5), (3), (4), (6), (1), (2), (7).
3. (8), (7), (6), (5), (4), (3), (2), (1).
4. (1), (8), (3), (4), (6), (5), (2), (7).

**Câu 15.** Ý nào dưới đây là đúng khi nói về Hệ Mặt Trời?

1. Trong Hệ Mặt Trời chỉ Mặt Trời có khả năng tự phát sáng.
2. Trong Hệ Mặt Trời các thiên thể đều có khả năng tự phát sáng, trừ Trái Đất.
3. Trong Hệ Mặt Trời có hai thiên thể tự phát sáng là Mặt Trời và Mặt Trăng.
4. Tất cả các thiên thể đều có khả năng tự phát sáng.

**Câu 16:** Với các hành tinh sau của hệ Mật Trời: Hoả tinh, Kim tinh, Mộc tinh, Thổ tinh, Thuỷ tinh,Thứ tự các hành tinh xa dần Mặt Trời là

A. Thuỷ tinh, Kim tinh, Hoá tinh, Mộc tinh, Thổ tinh.

B. Kim tinh, Mộc tinh, Thuỷ tinh, Hoả tinh, Thổ tinh,

C. Hoả tinh, Mộc tinh, Kim tinh, Thuỷ tinh, Thổ tinh.

D. Thuỷ tinh, Hoả tinh, Thổ tinh, Kim tinh, Mộc tinh.

**II. TỰ LUẬN (6 điểm)**

**Câu 17. (1,5 điểm).**

**a)** Đa dạng sinh học có vai trò như thế nào đối với tự nhiên và đối với đời sống con người?

b) Em hãy lấy ví dụ về động vật không xương sống và động vật có xương sống, từ đó cho biết đặc điểm cơ bản để phân biệt hai nhóm động vật này.

**Câu 18.** **(1,0 điểm).** Khi đang đi xe đạp, ta dùng tay bóp phanh, có phải lực của tay đã trực tiếp làm cho xe dừng lại? Giải thích.



Hình 2

**Câu 19**. **(1,5 điểm).** Hình 2 là bức ảnh cho thấy một cái quạt. Các cánh của quạt được quay bằng động cơ điện. Trong một giây, động cơ nhận được 200J năng lượng điện từ nguồn điện lưới nhưng chỉ có 180J năng lượng này được sử dụng để làm quay các cánh quạt. Phần còn lại bị hao phí.

a. Hỏi phần năng lượng bị hao phí là bao nhiêu?

b. Điều gì xảy ra với phần năng lượng bị hao phí? Nêu các biện pháp làm giảm hao phí năng lượng điện khi sử dụng quạt?

**Câu 20. (1,0 điểm).** Biếu diễn các lực sau với tỉ xích 1 cm ứng với 2 N.

a) Lực F, có phương ngang, chiều từ trái sang phải, độ lớn 4 N.

b) Lực F, có phương thẳng đứng, chiều từ trên xuống, độ lớn 2 N.

**Câu 21. (1,0 điểm).** Giả sử em bị lạc trong rừng. Nếu em quan sát được Mặt Trời và có đồng hồ để xác định thời gian. Em hãy đề xuất phương án xác định phương hướng.

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II LỚP 6**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN**

**A.TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm (Đúng mỗi câu được 0,25đ)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **ĐA** | **C** | **B** | **D** | **A** | **D** | **C** | **A** | **C** |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **ĐA** | **A** | **D** | **C** | **B** | **B** | **B** | **A** | **A** |

**B. TỰ LUẬN: 6, ĐIỂM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu | Nội dung | Điểm |
| 17 (1,5 điểm) | a. Vai trò của đa dạng sinh học  + Đối với tự nhiên:  - Giúp duy trì và ổn định sự sống trên Trái Đất.  - Các loài đều có mối quan hệ qua lại, khăng khít, hỗ trợ hay khống chế lẫn nhau đảm bảo sự tồn tại và ổn định.  + Đối với con người:  - Đảm bảo phát triển bền vững của con người thông qua việc cung cấp ổn định nguồn nước, lương thực, thực phẩm; tạo môi trường sống thuận lợi cho con người.  - Tạo nên các cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp phục vụ nhu cầu tham quan giải trí, nghỉ dưỡng của con người. Giúp con người thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc làm giảm ảnh hưởng của thiên tai và khí hậu khắc nghiệt. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| b. Lấy ví dụ đúng  - Động vật không xương sống: giun đất, nhện, ốc sên …  - Động vật có xương sống: cá chép, chim bồ câu, thỏ …  Đặc điểm cơ bản nhất để phân biệt nhóm động vật có xương sống với nhóm động vật không xương sống là cơ thể có xương sống. | 0,25  0,25 |
| 18 (1,0 điểm) | - Tay chúng ta chỉ làm cho tay phanh bị biến đổi chuyển động và phanh bị biến dạng.  - Xe dừng lại là do má phanh tác dụng vào vành bánh xe một lực. | 0,5  0,5 |
| 19 (1,5 điểm) | a. Phần năng lượng bị hao phí là: 200 – 180 = 20(J) | 0,5 |
| b. Phần năng lượng bị hao phí do chuyển hoá thành nhiệt năng.  - Nêu được biện pháp tiết kiệm điện năng | 0,5  0,5 |
| 20 (1,0 điểm) | Biểu diễn các lực sau với tỉ xích 1 cm ứng với 2 N:    *- Mỗi hình biểu diễn đúng: 0,5 điểm* | 1,0 |
| 21 (1,0 điểm) | - Dựa vào đồng hồ ta sẽ xác định được lúc đó là buổi sáng hay buổi chiều. Sau đó dựa vào bóng của mình hoặc cây cối trong rừng trên mặt đất ta sẽ xác định được phương hướng.  - Hướng của bóng cây sẽ là hướng tây nếu lúc đó là buổi sáng và sẽ là hướng đông nếu lúc đó là buổi chiều. | 0,5  0,5 |